

Bản án số: 44/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 04/6/2026

“V/v không công nhận là vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – HUẾ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Anh và ông Hoàng Minh Đức.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Trương Bảo Long - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – Huế.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Huế tham gia phiên tòa:**
Không tham gia.

Ngày 04 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - **Huế (Số F đường N, phường T, thành phố H)** xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 331/2026/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2026 về việc “Không công nhận là vợ chồng”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị T**, sinh ngày 26/7/1973; căn cước công dân số 046173007946; địa chỉ: **Số H đường T, phường T, thành phố H**, có mặt;

- Bị đơn: Ông **Đặng Văn K**, sinh ngày 19/5/1968; căn cước công dân số 046068008709; địa chỉ: **Xóm F, TDP L, phường D, thành phố H**, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 4 năm 2026, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà **Huỳnh Thị T** trình bày:

Nguyên trước đây bà và ông **Đặng Văn K** có thời gian tìm hiểu và quen biết nhau sau đó kết hôn và chung sống với nhau từ khoảng tháng 4/1990. Ông, bà kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Tuy nhiên, thời điểm đó bà chỉ mới 17 tuổi, chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn nên không thể làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian về sau do bận công việc làm ăn mưu sinh mà ông, bà đã quên đi việc phải đi đăng ký kết hôn và cứ thế chung sống với nhau qua ngày. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mâu thuẫn trở nên trầm trọng và cuộc sống luôn trong tình trạng căng thẳng nên kể từ năm 2004 cho đến nay bà và ông **K** không còn chung sống, không quan tâm gì đến nhau nữa. Do bà và ông **K** đã sống ly thân từ lâu và cần xác nhận một số thủ tục

giấy tờ liên quan nên đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông **Đặng Văn K** là vợ chồng.

Về con chung: Bà **Huỳnh Thị T** xác nhận quá trình chung sống giữa bà và ông **Đặng Văn K** có 04 con chung tên là **Đặng Văn Vương Q**, sinh ngày 15/02/1991; **Đặng Thị Bích N**, sinh ngày 14/5/1997; **Đặng Thị Quỳnh C**, sinh ngày 14/6/1997 và **Đặng Văn Thành L**, sinh ngày 12/10/1999. Các con chung đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Huỳnh Thị T** xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Bị đơn ông **Đặng Văn K** quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày: Ông thống nhất với ý kiến trình bày của bà **Huỳnh Thị T**. Thời điểm kết hôn do bà **T** chưa đủ tuổi theo quy định nên ông, bà không thể làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống do giữa ông, bà xảy ra nhiều mâu thuẫn nên không còn sống với nhau kể từ năm 2004 cho đến nay. Bản thân ông và bà **T** cũng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay bà **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông **K** công nhận vợ chồng có 04 con chung như bà **T** đã trình bày. Do các con chung đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Ông **K** thống nhất với ý kiến của bà **T** là quá trình chung sống ông, bà không có tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà **Huỳnh Thị T** khởi kiện yêu cầu giải quyết không công nhận bà **Huỳnh Thị T** và ông **Đặng Văn K** là vợ chồng, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là ông **Đặng Văn K** hiện đang cư trú tại địa chỉ **tổ dân phố L, phường D, thành phố H**. Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa xác định được bà **Huỳnh Thị T** và ông **Đặng Văn K** sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Việc sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân gia đình. Nay bà **Huỳnh**

Thị T yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Đặng Văn K, ông K cũng đồng ý nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Đặng Văn K xác nhận có 04 con chung tên là Đặng Văn Vương Q, sinh ngày 15/02/1991; Đặng Thị Bích N, sinh ngày 14/5/1997; Đặng Thị Quỳnh C, sinh ngày 14/6/1997 và Đặng Văn Thành L, sinh ngày 12/10/1999. Các con chung đều đã trưởng thành, bà T, ông K không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Áp dụng Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà bà Huỳnh Thị T và ông Đặng Văn K.

2. Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Huỳnh Thị T chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001470 ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố H; bà Huỳnh Thị T đã nộp đủ án phí, nay không phải nộp.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường Thuận Thuận An;
- UBND phường Dương Nỗ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Lưu: AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Hạnh